**UNIT04. OUR CUSTOMS AND TRADITIONS**

**(PHONG TỤC VÀ TRUYỀN THỐNG CỦA CHÚNG TÔI)**

**BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN**

**Bài 1: Hoàn thành những câu sau với động từ khuyết thiếu “should” hoặc “shouldn’t”.**

1. You \_\_\_\_\_\_\_\_stay up too late because it’s not good for your health.
2. No one \_\_\_\_\_\_\_\_ be late for school tomorrow because we will have an exam.
3. I think there \_\_\_\_\_\_\_\_\_ a garbage dump in front of the restaurant.
4. You \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ go for a check-up regularly.
5. I think you \_\_\_\_\_\_\_\_\_ be more tactful.
6. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_you have any questions, please write me an email.
7. What \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ I do to learn better?
8. My father thinks that I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_be so into computer games.
9. The candidates\_\_\_\_\_\_\_\_\_ be here before 10am, or they will be disqualified.
10. You \_\_\_\_\_\_\_learn about some cultural features of the country you are going to visit.
11. Mary \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_take any pills befor seeing the doctor.
12. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_James apply for the job at this company? Yes, he should.
13. How much time \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ I spend on this task?
14. Old people \_\_\_\_\_\_\_work too hard. They need an abundance of time to relax.
15. Parents\_\_\_\_\_\_\_\_\_ let their children expose to smartphones at an early age.
16. **shouldn’t.** Bạn không nên thức quá khuya vì nó không tốt cho sứckhỏe.
17. **should.** Không ai nên đi học muộn ngày mai vì sẽ có một bài kiểm tra.
18. **shouldn’t** Tôi nghĩ rằng không nên có một đống rác trước cửa nhà hàng.
19. **should** Bạn nên đi khám tổng quát thường xuyên.
20. **Should** Tôi nghĩ bạn nên cẩn trọng hơn
21. **Should** Nếu bạn có câu hỏi nào, vui lòng viết cho tôi một lá thư. Lưu ý: Câu này là cấu trúc đảo ngữ của câu điều kiện loại 1. “Should” thay thế cho “if”
22. **should** Tôi nên làm gì để học tốt hơn
23. **shouldn’t** Bố tôi nghĩ rằng tôi không nên quá đam mê trò chơi điện tử
24. **should** Những ứng viên nên có mặt ở đây trước 10 giờ sáng, không thì họ sẽ bị loại
25. **should** Bạn nên học về một số nét văn hóa của quốc gia mà bạn chuẩn bị ghé thăm
26. **shouldn’t** Mary không nên uống thuốc trước khi cô ấy gặp bác sĩ
27. **Should** James có nên xin việc ở công ty này không? Có, anh ấy nên
28. **should** Tôi nên làm bao nhiêu thời gian cho nhiệm vụ này?
29. **shouldn’t** Người già không nên làm việc quá vất vả. Họ cần rất nhiều thời gian để nghỉ ngơi
30. **shouldn’t** Bố mẹ không nên để con tiếp xúc với điện thoại từ nhỏ

**Bài 2: Dựa vào những từ cho sẵn, viết câu hoàn chỉnh với “should” hoặc “shouldn’t”.**

1. You/ go/ to/ see/ doctor/ regularly. …………………………………………………………………………
2. Which dress/ I/ wear/ today? …………………………………………………………………………
3. The teacher/ think/ Jim/ study/ harder. …………………………………………………………………………
4. The boys/ not/ climb up/ the wall. …………………………………………………………………………
5. I/ watch TV/ go out/ with/ friends/ now? ………………………………………………………………………...
6. If/ Jim/ be/ sick, he/ stay/ home. …………………………………………………………………………
7. How much/ water/ we/ drink/ everyday? …………………………………………………………………………
8. What/ I/ not/ do/ at/ Chinese restaurant? ………………………………………………………………………….
9. You/ inform/ your parents/ before/ you/ go. …………………………………………………………………………..
10. Josh/ not/ devote/ all/ his free time/ to/ playing/ games. ……………………………………………………………………………

1. **You should see the doctor regularly**
2. **Which dress should I wear today?**
3. **The teacher thinks that Jim should study harder.**
4. **The boy shouldn’t clim up the wall.**
5. **Should I watch TV or go out with friends now?**
6. **If Jim is sick, he should stay at home.**
7. **How much water should we drink every day?**
8. **What shouldn’t I do at Chinese restaurant?**
9. **You should inform your parents before you go**
10. **Josh shouldn’t devote all his free time to play games.**

**Bài 3: Chuyển những câu sau thành câu đưa ra lời khuyên với “should” hoặc “shouldn’t”.**

Ex: They wear formal clothes when attending the conference.

* They should wear formal clothes when attending the conference.

1. Parents instill in their children a respect for their country’s tradition and culture.

…………………………………………………………………………..............

1. Everyone goes home for a family reunion regularly.

…………………………………………………………………………………..

1. You travel more to broaden your horizon.

…………………………………………………………………………………..

1. What does Jim do to study better?

……………………………………………………………………………………

1. We don’t go to on our vacation because it’s very far from our location.

………………………………………………………………………………….

1. They are never rude to other people.

…………………………………………………………………………………..

1. You pay more attention to what your parents say.

………………………………………………………………………………….

1. Whenever you go, you pay close attention to the manner and etiquettes there.

…………………………………………………………………………………

**=>**

1. **Parents should instill in their children a respect for their country’s tradition and culture.**
2. **Everyone should go home for a family reunion regularly.**
3. **You should travel more to broaden your horizon.**
4. **What should Jim do to study better?**
5. **We shouldn’t go to on our vacation because it’s very far from our location.**
6. **They should pay more attention to what your parents say.**
7. **Wherever you go, you should pay close attention to the manner and etiquetters there.**

**BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN**

**Bài 4: Điền động từ khuyết thiếu “must” hoặc ‘mustn’t” vào chỗ trống để hoàn thành các câu sau**.

1. I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_do the laundry every2 days
2. You \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ stay out too late.
3. You \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ break the class’s rule
4. My mother doesn’t want me to arrive home late, so I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ leave now.
5. Those boys \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ finish their homework before going out.
6. Jim \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ finish his essay today because he’s very busy tomorrow.
7. Passengers\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ use phones on the plane.
8. You \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ be late for school tomorrow.
9. Children \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ be accompanied by an adult when visiting this dangerous place.
10. I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ be home before dinner.
11. Students\_\_\_\_\_\_\_\_\_ talk during the exam.
12. You \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ cheat in a test.
13. There \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ be someone upstairs. I can hear the noise.
14. We \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ give up on what we are doing.
15. You \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ let strangers enter the house while I’m not in.
16. **must** Tôi phải làm công việc giặt giũ hai ngày một lần.
17. **mustn’t** Bạn không được ở bên ngoài quá muộn.
18. **mustn’t** Bạn không được phá vỡ luật lệ của lớp.
19. **must** Mẹ tôi không muốn tôi về nhà quá muộn, vậy nên tôi phải rời đi bây giờ.
20. **must** Những cậu bé đó phải hoàn thành bài tập về nhà trước khi ra ngoài.
21. **must** Jim phải hoàn thành bài luận văn hôm nay bởi vì anh ấy sẽ rất bận ngày mai.
22. **mustn’t** Hành khách không được sử dụng điện thoại trên máy bay.
23. **mustn’t** Bạn không được đi học muộn ngày mai.
24. **must** Trẻ em phải được đi kèm bởi người lớn khi đi thăm những nơi nguy hiểm.
25. **must** Tôi phải về nhà trước bữa tối.
26. **mustn’t** Học sinh không được nói chuyện trong giờ kiểm tra.
27. **mustn’t** Bạn không được gian lận trong bài kiểm tra.
28. **must** Phải có ai đó ở trên tầng. Tôi có thể nghe thấy tiếng ồn.
29. **mustn’t** Chúng ta không được từ bỏ thứ chúng ta đang làm.
30. **mustn’t** Bạn không được để kẻ lạ mặt vào nhà khi tôi không có ở nhà.

**Bài 5: Hoàn thành các câu sau bằng động từ khuyết thiếu “must“hoặc “have to” và động từ trong ngoặc.**

1. I **have to** learn Japanese. I need it my job.
2. I **must** learn Japanese. I love it.
3. I **must** wake up early tomorrow.I want to watch the sunrise.
4. I **have to** wake up early tomorrow. I have a meeting early in the morning
5. I **must** wear a black dress because I want to look good.
6. I **have to** wear a black dress because that is the requirement of my company.
7. I **have to** go home now because it’s too late.
8. I **must** go home now because I have a lot to do.
9. I **must** go to see my friend because I miss her.
10. I **have to** go to see my classmate because we work on the same project.
11. You **have to** wear a tie in the company. It‘s one of their rules.
12. I **have to** go abroad next week. My boss wants me to sign a contract with our foreign customers.
13. I **must** work harder. I want to be successful.
14. This room is mess, I **must** find time to clean it!
15. You really **have to** stop driving so fast or you’ll have an accident!

**Giải thích:**

-“must”: dùng với nghĩa bắt buộc mang tính chủ quan, từ phía người nói

-“have to”: cũng mang nghĩa bắt buộc nhưng mang tính khách quan, do luật lệ hay các yếu tố bên ngoài quyết định

**Bài 6: Điền động từ khuyết thiếu “mustn’t” hoặc “don’t have to“ vào chỗ trống để hoàn thành các câu sau.**

1. You \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_pick me up tomorrow. I will take a taxi.
2. Look at that sign! You \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ walk on the grass.
3. You \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ blame anyone for your mistakes. You need to be responsible for yourself.
4. You \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ be absent from class tomorrow because the teacher will check your attendance.
5. I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ prepare dinner because we will eat out tonight.
6. You \_\_\_\_\_\_\_\_\_ leave any rubbish here. It is forbidden.
7. You \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ let anyone know that. It is a big secret.
8. You \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ come early tomorrow because the event will start late.
9. You \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ park your car here. There is a”No parking sign”
10. We don’t have much money left. We \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ waste anymore.
11. They \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ forget their homework at home.
12. I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ do the housework because I have a maid do it for me.
13. They \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ break the rule that way. It is unacceptable.
14. I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ use the computer after 11pm because my mother doesn’t allow me to.
15. You \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ buy that book. I will lend you mine.
16. **don’t have to** Bạn không phải đón tôi vào ngày mai. Tôi sẽ bắt taxi
17. **mustn’t**  Nhìn tấm biển! Bạn không được bước trên cỏ
18. **mustn’t** Bạn không được đổ lỗi cho ai đó về lỗi lầm của mình. Bạn phải có trách nhiệm với bản thân
19. **mustn’t**  Bạn không được vắng mặt ở lớp vào ngày mai vì cô giáo sẽ kiểm tra sự có mặt của bạn
20. **don’t have to** Tôi không phải chuẩn bị bữa tối vì chúng tôi sẽ đi ăn bên ngoài tối nay.
21. **mustn’t** Bạn không được để rác ở đây. Nó bị cấm
22. **mustn’t** Bạn không được để ai biết về nó. Đó là một bí mật lớn
23. **don’t have to** Bạn không phải đến sớm ngày mai vì sự kiện sẽ bắt đầu muộn
24. **mustn’t** Bạn không được đỗ xe ở đây. Có một cái biển “Không đỗ xe”
25. **mustn’t** Chúng ta không còn nhiều tiền. Chúng ta không được lãng phí chút nào nữa.
26. **mustn’t** Họ không được quên bài tập về nhà ở nhà.
27. **don’t have to** Tôi không phải làm việc nhà vì tôi có một người giúp việc để làm nó cho tôi.
28. **mustn’t** Họ không được phá vỡ luật lệ với cách đó. Như vậy không chấp nhận được.
29. **mustn’t** Tôi không được sử dụng máy tính sau 11 giờ đêm vì mẹ tôi không cho phép.
30. **don’t have to** Bạn không phải mua cuốn sách đó. Tôi sẽ cho bạn mượn.

**Giải thích:**

mustn’t: dùng với nghĩa cấm đoán, không được làm gì.

“don’t have to”: dùng với nghĩa không bắt buộc làm gì

**Bài7. Đánh dấu (V) trước câu đúng, đánh dấu (x) trước câu sai và sửa lại cho đúng**

1. It’s raining outside. Tim has to take his umbrella. \_\_\_

………………………………………………………

1. I can give you a hand. So you mustn’t do it alone. \_\_\_

………………………………………………………..

1. They mustn’t be hurry because the film starts late. \_\_\_

………………………………………………………..

1. You must stop at the red light. \_\_\_

……………………………………………………….

1. Tomorrow is Monday but I mustn’t go to work. \_\_\_

………………………………………………………

1. I am short-sighted so I must wear glasses. \_\_\_

…………………………………………………………

1. You mustn’t smoke here. There are a lot of children around you. \_\_\_

………………………………………………………………………

1. Everyone have to bey the school’s rules. \_\_\_\_

……………………………………..................

1. It is warm today so we mustn’t wear thick coat. \_\_\_\_

………………………………………………….

1. My father will buy me a bike so I don’t have to walk to school any more. \_\_\_

……………………………………………………………………………….

1. **(v)** câu đúng
2. **Lỗi sai: “mustn’t” sửa “don’t have to”,** giải thích: dùng với nghĩa không bắt buộc làm gì: “Tôi có thể giúp bạn một tay. Bạn không cần phải làm việc một mình”
3. **Lỗi sai: “mustn’t**” sửa “don’t have to”, giải thích : “Họ không cần phải vội vã vì bộ phim bắt đầu muộn”
4. **Lỗi sai: “must” sửa “have to”,** giải thích: “have to“ cũng mang nghĩa bắt buộc nhưng mang tính khách quan, do luật lệ hay các yếu tố khách quan quy định.
5. **Lỗi sai: “mustn’t” sửa “don’t have to”**, giải thích: “Mai là thứ Hai nhưng tôi không phải đi học”
6. **Lỗi sai: “must” sửa ‘have to”**
7. **(v) câu đúng**
8. **Lỗi sai: “have to” sửa “has to”,** giải thích: Chủ ngữ trong câu là đại từ bất định “everyone “ nên động từ chia số ít, “have to“ phải chia thành “has to“.
9. **Lỗi sai: “mustn’t” sửa “don’t have to”,** giải thích: “Trời hôm nay ấm nên chúng tôi không cần phải mặc áo khoác dày.
10. **(v) câu đúng**

**BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO.**

**Bài 8: Hoàn thành các câu sau bằng động từ khuyêt thiếu “should” hoặc “shouldn’t” và những động từ cho sẵn.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| talk | discuss | be | be |
| try | break | wear | thank |

1. You \_\_\_\_\_\_\_\_\_your host for taking care of you when you stayed.
2. You \_\_\_\_\_\_\_\_\_ with your mouth full.
3. Our teacher always reminds that we \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ punctual.
4. You \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the local specialities when you visit a foreign place.
5. It is a tough question. I think we\_\_\_\_\_\_\_\_\_ and work out a solution together.
6. This year, \_\_\_\_\_\_\_\_\_ we \_\_\_\_\_\_\_\_ with tradition and go travelling on Tet holiday?
7. Tourists\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ short clothes when they visit such places as temple or mausoleum.
8. I am going to travel by plane next week. My mother says that my luggage \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ so heavy.

**=>**

1. **should thank**. Bạn nên cảm ơn chủ nhà vì đã chăm sóc bạn lúc bạn ở đó.
2. **shouldn’t talk**. Bạn không nên nói chuyện khi miệng còn đồ ăn.
3. **should be.** Giáo viên của chúng tôi luôn nhắc nhở rằng chúng tôi nên đúng giờ
4. **should try**. Bạn nên thử những đặc sản địa phương khi bạn thăm quan một nơi nào đó.
5. **should discuss**. Đây là một câu hỏi khó. Tôi nghĩ chúng ta nên thảo luận và tìm ra cách giải quyết cùng nhau.
6. **Should- break**. Năm nay chúng ta có nên phá vỡ truyền thống và đi du lịch trong dịpTết không?
7. **shouldn’t wear**. Khách du lịch không nên mặc quần áo ngắn khi tham quan những nơi như đền hay lăng.
8. **shouldn’t be**. Tôi chuẩn bị đi du lịch bằng máy bay tuần sau. Mẹ tôi bảo rằng hành lý của tôi không nên quá nặng.

**Bài 9: Dựa vào thông tin cho sẵn trong bảng, viết câu với động từ khuyết thiếu “should” hoặc “shouldn’t” để diễn tả những điều nên/ không nên làm gì khi sống ở Nhật Bản.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Do’s** | **Don’ts** |
| 1. Be on time | 1. Pass food from one pair of chopsticks to the other. |
| 1. Bring your Business Card | 1. Brings outside food into restaurants |
| 1. Say “ itadikimasu” before eating ,especially if you’re being treated | 1. Use the phone in trains and elevators |
| 1. Make loud gulping noises when drinking | 1. Drink or eat while walking |
| 1. Cover your mouth with your other hand when using toothpick. | 1. Use your chopsticks to point at somebody. |

**When you are in Japan**

1. **You should be on time**
2. **You shouldn’t pass food from one pair of chopsticks to the other.**
3. **You should bring your business card.**
4. **You shouldn’t bring outside food into restaurants.**
5. **You should say “Itadikimasu” before eating ,especially if you’re being treated.**
6. **You shouldn’t use** **the phone in trains and elevators.**
7. **You should make loud gulping noises when drinking**
8. **You shouldn’t drink or eat while walking**
9. **You should cover your mouth with your other hand when using toothpick.**
10. **You shouldn’t use your chopsticks to point at somebody.**

**Bài 10: Hoàn thành các câu dưới đây với thể khẳng định hoặc phủ định của “must, have to, has to"**

1. Students\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ look at their notes while they are taking the exam.
2. My mother has a terrible headache so she \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ stop working today.
3. There is an accident and the traffic is blocked. We \_\_\_\_\_\_\_\_\_ to stay here for a while.
4. You \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ do that, Marry, I’ll do it later.
5. He \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ wait in line like anyone else
6. You \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ light a naked flame near the gas station.
7. While operating a motor vehicle, you \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ drink and drive.
8. You \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ skip classes too often or you will not pass the final exam.
9. They \_\_\_\_\_\_\_\_\_ work hard and earn a lot of money. They want to move to a larger apartment.
10. Mr. Smith \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ drive to work because his company is near his house.

**=>**

1. **mustn’t.** Học sinh không được nhìn vào những ghi chép của họ khi học đang làm bài kiểm tra.
2. **has to** Mẹ tôi bị đau đầu nặng , vậy nên bà phải ngừng làm việc hôm nay.
3. **have to** Có một vụ tai nạn nên giao thông bị chặn lại. Chúng tôi phải ở đây một lúc.
4. **don’t have to** Bạn không cần phải làm điều đó. Tôi sẽ làm sau.
5. **has to** Anh ấy phải đợi trong hàng như những người khác.
6. **mustn’t** Bạn không được châm lửa gần một trạm xăng.
7. **mustn’t** Khi đang chạy một phương tiện giao thông, bạn không được uống rượu rồi lái xe.
8. **mustn’t** Bạn không được bỏ học quá nhiều, nếu không thì bạn sẽ không qua kỳ thi cuối.
9. **must** Họ phải làm việc chăm chỉ và kiếm nhiều tiền. Họ muốn chuyển tới một căn hộ lớn hơn.
10. **doesn’t have to** Ông Smith không cần phải lái xe đi làm vì công ty của ông ấy gần nhà.

**Giải thích**

* **“ must”** dùng với nghĩa bắt buộc mang tính chủ quan, từ phía người nói
* **“have to”** cũng mang nghĩa bắt buộc nhưng mang tính khách quan, do luật lệ hay các yếu tố bên ngoài quy định.
* **“ mustn’t”** dùng với nghĩa cấm đoán, không được làm gì.
* **“don’t have to”** dùng với nghĩa không bắt buộc làm gì.

**Bài 11: Khoanh tròn vào đáp án đúng**

**VIETNAMESE CELEBRATION FOR LONGEVITY CUSTOM**

In Vietnam, People count each passing year in a person’s life with increasing esteem and respect from their family and neighborhood. Formerly, at the age of 40 one was (1) \_\_\_\_\_\_\_\_ for being an old man or woman. According to village customs, a man of 50 is to be honored as an old man.Old men stop working and are no longer village officials. (2) \_\_\_\_\_\_\_\_\_, they are still invited to festivals and to sears in the communal house. In the festival, they are seated honor ably on the red-bordered (3) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. Showing (4) \_\_\_\_\_\_\_ and esteem for the elderly is a (5) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_that remains today. Nowadays, when grandfathers or parents reach the ages of 70, 80, 90, their children and grandchildren origanize ceremonies for (6) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_which are generally held on birthdays or during the spring days during Tet.

1. A. honor B. honored C. consider D. considered
2. A. Moreover B. But C. Although D. However
3. A. curtains B. mats C. sofas D. carpets
4. A. respects B. respect C. respective D. respectful
5. A. tradition B. culture C. custom D. lifestyle
6. A. longevity B. length C. age D. life
7. **B. honored:** tôn kính
8. **D. However**. Giải thích: Dùng liên từ ‘however’ để nối 2 câu có ý nghĩa đối lập.
9. **B. mats**: cái chiếu, A. curtain: rèm, C. sofa: ghế sô pha , D. carpet: thảm
10. **A. respect** (n) sự tôn trọng
11. **A. tradition**: truyền thống, B. văn hóa, C. phong tục, D phong cách sống
12. **A. longevity**: sự trường tồn, trường thọ

**Bài12. Đọc đoạn văn dưới đây và điền T(True) trước câu có nội dung đúng với nội dung bài đọc, điền F(False) trước câu có nội dung sai với nội dung bài đọc.**

Traditional Vietnamese customs and habits have been formed time to time for thousands of years. This creates a long – lasting culture. Despite the domination of Chinese and other powers, Vietnamese people still remains their unique cultural identity.

In the course of development, customs and habits are indipensable spiritual field in Vietnamese culture. It is the original cultural values of the country strongly that define the identity and the long-lastingness of culture in Vietnam. In the entire history of Vietnam, Vietnamese culture is the combination of native culture, cultural exchange with China, Asian region and western countries. However, with a firm native culture, Vietnamese people keep their culture away from being assimilation, and “Vietnamizing” those cultural features instead. Vietnam culture is characterized by a series of unique customs and habits such as worshiping ancestors, chewing betel, and other customs in traditional ceremonies like funeral ceremony, long –life ceremony, etc. These customs and habits are associated with community of villages. Vietnam is a country of festivals, especially in spring. There are several famous festivals featuring Vietnamese culture like Tet Nguyen Dan, Tet Nguyen Tieu, Tet Han Thuc, Tet Doan Ngo, Mid-Autumn Festival, etc. Yet, customs and habits of Vietnamese people vary from region to region, and ethnic group to ethnic group.

1. Vietnam has a long –lasting culture. \_\_\_\_\_\_
2. Due to the invasions of Chinese and other powers, Vietnamese people hardly remain their unique cultural identity. \_\_\_\_\_\_\_
3. Vietnamese culture is the combination of many cultural components. \_\_\_\_
4. Vietnamese people build their traditions partly by “Vietnamizing “foreign traditions. \_\_\_\_\_\_\_\_\_
5. Vietnamese customs and habits are related to community of villages. \_\_\_\_\_
6. In Vietnam, festivals are mostly held in spring.
7. In Vietnam, customs and habits of people are quite the same throughout the country.

**=>**

**1. T**. Dẫn chứng: traditional Vietnamese customs and habits have been formed time to time for thousands of years. This creates a long –lasting culture.

**2. F**. Dẫn chứng: However, with a firm native culture, Vietnamese people keep their culture away from being assimilation….

**3. T.** Dẫn chứng: In the entire history of Vietnam, Vietnamese culture is the combination of native culture, cultural exchange with China, Asia region and western countries.

**4.** **T**. Dẫn chứng: ….. Vietnamese people keep their culture away from being assimilation, and “Vietnamizing” those cultureal features instead.

**5.** **T.** Dẫn chứng: These customs and habits are associated with community of villages.

**6.** **T.** Dẫn chứng: Vienam is a country of festivals, especially in spring.

**7**. **F**. Dẫn chứng: Yet, customs and habits of Vietnamese people vary from region to region, and ethnic group to ethnic group.